

N1-07.2023

BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 1

①



電話で女の学生と男の学生が話しています。男の学生は明日、何をしなければなりませんか。

女：もしもし、伊藤くん？私、田中だけど、明日のサークルのミーティング、急用で出られなくなっちやったら代わりに仕切ってくれない？

男：ああ、そうなの。わかった。えっと、議題は「学校のお祭りにサークルで出すお店」についてだよね？

女：うん、今年は何か料理のお店を出すことに決まったけどみんなで話し合って何の料理にするか候補を挙げてもらいたいんだよね。

男：料理の候補だね。わかった。

女：必要な食材とか借りなきゃいけない調理器具も考えて意見出してもらってね。

他のサークルがどんなお店出すのか情報も集めなきゃいけないし、

あとミーティングの記録も誰かに取ってもらって。

男：うん、記録は山下さんに取ってもらうよ。

女：ありがとう。よろしくね。

男の学生は明日、何をしなければなりませんか。

1. 話し合いの進行をする

2. 調理器具を借りてくる

3. ほかのサークルの情報を集める

4. ミーティングの記録をとる



Một nữ sinh và một nam sinh đang trò chuyện trên điện thoại. Nam sinh sẽ phải làm gì vào ngày mai?

Nữ: Alo, Ito-kun? Mình là Tanaka đây, vì việc gấp nên mình không thể tham gia cuộc họp của câu lạc bộ vào ngày mai được, vậy nên bạn có thể thay mình chủ trì cuộc họp được không?

Nam: À, vậy à. Được rồi. À, chủ đề là về "quán ăn mà câu lạc bộ sẽ mở trong lễ hội của trường" phải không?

Nữ: Đúng rồi, mọi người đã quyết định mở một nhà hàng trong năm nay, nhưng chúng ta cần thảo luận để đưa ra các gợi ý về món ăn nên nấu.

Nam: Gợi ý về món ăn, được rồi.

Nữ: Bạn cũng cần xem xét các nguyên liệu cần thiết và các dụng cụ nấu ăn mà chúng ta phải mượn. Bên cạnh đó, chúng ta cần thu thập thông tin về các quán ăn của các câu lạc bộ khác và cũng cần ai đó ghi chép biên bản cuộc họp.

Nam: Ừ, tôi sẽ nhờ Yamashita-san ghi chép biên bản.

Nữ: Cảm ơn bạn. Nhờ bạn nhé.

Nam sinh phải làm gì vào ngày mai?

1. Điều hành cuộc thảo luận

2. Mượn dụng cụ nấu ăn
3. Thu thập thông tin về các câu lạc bộ khác
4. Ghi chép biên bản cuộc họp

②



会社で男の人と課長が話しています。男の人はこの後まず何をしなければなりませんか。

男: 課長、社員の交流を図る企画についてなんですが・・・。

女: ああ、これまでの食事会に代わる何かを提案してほしいって頼んでた件ですね。

男: はい。私1人のアイディアだとバラエティに乏しいと思って。他の若い社員にも聞いてみたらいろいろ出てきたので一覧にまとめてみました。こちらです。

女: これ、アンケートに使えるそうですね。これを基に社員全員の希望を調べましょう。

男: これで質問項目を作ると結構な数になると思うんですが・・・。

女: 数が問題というより、みんなの希望を聞いたところで費用や手間の面で実現が不可能なら意味がないからその辺を検討して無理じゃないかと思うものは外して案を作ってもらえますか?

男: はい。あ、それとどちらかという私の世代の意見に偏ってるところも気になって。ベテラン社員の方とかもう少し幅広い年齢層の意見を盛り込んだほうがいいのではないかと・・・。

女：私としては元々若い社員のアイデアで進めたいって考えているのでそこは気にしないでください。

男：はい、わかりました。

男の人はこの後まず何をしなければなりませんか。

1. 食事会を計画する
2. 若い社員の希望を調査する
3. アンケートの案を作る
4. ベテラン社員の意見を聞く



Tại công ty, một người đàn ông và trưởng phòng đang trò chuyện. Sau đó, người đàn ông này phải làm gì trước tiên?

Nam: Trưởng phòng, về kế hoạch nhằm tăng cường sự giao lưu giữa các nhân viên...

Nữ: À, đây là vấn đề mà tôi đã yêu cầu cậu đề xuất một cái gì đó thay thế cho các bữa tiệc từ trước đến nay.

Nam: Vâng. Tôi nghĩ rằng chỉ dựa vào ý tưởng của một mình tôi thì sẽ thiếu sự đa dạng. Khi hỏi ý kiến các nhân viên trẻ khác, đã có nhiều ý tưởng khác nhau, tôi đã tổng hợp chúng thành một danh sách. Đây là danh sách ạ.

Nữ: Danh sách này có vẻ như có thể sử dụng cho khảo sát đấy. Hãy dựa trên đây để tìm hiểu nguyện vọng của tất cả các nhân viên nhé.

Nam: Nếu tạo câu hỏi từ đây thì số lượng sẽ khá nhiều...

Nữ: Vấn đề không phải là số lượng, mà là việc nghe nguyện vọng của mọi người. Mà nếu sau đó việc thực hiện không khả thi vì chi phí hay công sức thì cũng không có ý nghĩa, nên cậu hãy xem xét và loại bỏ những ý tưởng không khả thi, rồi đưa ra các phương án nhé.

Nam: Vâng. À, tôi cũng lo lắng rằng ý kiến có vẻ nghiêng về quan điểm thể hệ của tôi. Có lẽ nên thêm ý kiến từ nhiều nhóm tuổi hơn như của các nhân viên kỳ cựu...

Nữ: Với tôi, tôi muốn tiến hành với ý tưởng của các nhân viên trẻ, nên cậu đừng lo về điều đó.

Nam: Vâng, tôi hiểu rồi.

Người đàn ông sau đó phải làm gì trước tiên?

1. Lên kế hoạch cho tiệc
2. Khảo sát nguyện vọng của các nhân viên trẻ
3. Lập đề xuất khảo sát
4. Nghe ý kiến của các nhân viên kỹ cựu

③



スポーツジムで男の人とインストラクターの女の人が走る時の姿勢について話しています。男の人はこれからは走る時の姿勢をどのように変えなければなりませんか。

男：先生、私の走り方どうでしたでしょうか。

女：お疲れ様でした。ランニングフォーム録画しましたので今日は上半身を中心に一緒に見ながら確認しましょう。

男：はい、よろしくお願いします。

女：まず、目線。これは正しい姿勢にも影響するんですが、目線が下がらず高く保てています。次に腕の振り方ですが、足の動きと連動しているので重要です。もう少し肘を後ろ、背中の方に大きく振ると足を前に運びやすくなります。

男：そうなんですね。わかりました。

女：背中は丸まっておらず、リラックスしていていい姿勢です。体の重心の左右のバランスも取れていますね。左右のバランスが悪いと片方のシューズがよく擦り減るんですよ。

男：はい。

男の人はこれからは走る時の姿勢をどのように変えなければなりませんか。

1. 目線を下げないようにする
2. ひじを後ろに引き上げる
3. 背中が丸まらないようにする
4. 体の重心の左右のバランスをとる



Tại phòng tập thể dục, một người đàn ông và một nữ huấn luyện viên đang thảo luận về tư thế khi chạy. Người đàn ông cần thay đổi tư thế khi chạy như thế nào trong thời gian tới?

Nam: Thưa cô, cách chạy của tôi thế nào ạ?

Nữ: Cảm ơn bạn đã hoàn bài. Tôi đã ghi hình lại tư thế chạy của bạn, vì vậy hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau xem lại và kiểm tra, tập trung vào phần cơ thể trên.

Nam: Vâng, cảm ơn cô.

Nữ: Trước tiên, về hướng nhìn. Điều này cũng ảnh hưởng đến tư thế đúng, nhưng bạn giữ

được hướng nhìn cao và không bị cúi xuống. Tiếp theo là cách vung tay. Vì nó liên quan đến chuyển động của chân, nên rất quan trọng. Nếu bạn có thể vung khuỷu tay của bạn xa hơn một chút về phía sau lưng sẽ giúp bạn di chuyển chân về phía trước dễ dàng hơn.

Nam: Vậy à, tôi hiểu rồi.

Nữ: Lưng của bạn không bị cong và có tư thế thoải mái. Trọng tâm bên trái và bên phải của cơ thể bạn được cân bằng tốt. Nếu sự cân bằng này không tốt, giày của bạn sẽ bị mòn nhiều ở một bên.

Nam: Vâng.

Người đàn ông cần thay đổi tư thế khi chạy như thế nào trong thời gian tới?

1. Giữ hướng nhìn không bị cúi xuống
2. Kéo khuỷu tay về phía sau
3. Đảm bảo lưng không bị cong
4. Cân bằng trọng tâm cơ thể từ trái sang phải

④



会社で男の人と女の人が話しています。女の人はこの後、まず何をしなければなりませんか。

男：内田さん、レストランの新店舗オープンに向けての計画書のことだけど、次の企画会議までに最寄の山川駅の利用者に関するデータも付け加えてくれるかな？

女：先週メールで送った出店計画書ですか？

男：ああ、周辺地域の人口を分析したデータからファミリー層も多く住んでいる地域ってことはよくわかったんだけど、その分析だけでは駅をどんな目的で利用している人が多いかわからないから平日と週末の利用者数の変化も知りたいし。

女：わかりました。他に直したほうがいいところはありますか。

男：えっと、新店舗の売り上げ予測なんだけど、これは確か前に再度検討するように伝えてたよね？

女：あ、はい。直しました。

男：うん。今回の計画書では周辺の店舗の収益をもとに数値を出して修正してるし、次の会議で不安な声は聞かれないと思うよ。

女：そうですか。ありがとうございます。

男：新店舗の店内のデザイン案については会議で細かく詰めていくことになると思うから変更するにしてもそれからだね。

女：はい、わかりました。

女の人はこの後、まず何をしなければなりませんか。

1. 山川駅の利用データを足す

2. 地域住民の年代を調べる

3. 売上予測を修正する

4. 店内のデザインを変更する



Tại công ty, một người đàn ông và một người phụ nữ đang trò chuyện. Sau đây, người phụ nữ cần làm gì trước tiên?

Nam: Chị Uchida, về kế hoạch mở một nhà hàng mới, chị có thể bổ sung dữ liệu về người sử dụng ga Yamakawa gần nhất trước cuộc họp kế hoạch tiếp theo không?

Nữ: Đó có phải là kế hoạch mở cửa hàng mà tôi đã gửi qua email tuần trước không?

Nam: À, tôi hiểu từ dữ liệu phân tích dân số khu vực xung quanh thì có nhiều gia đình sống trong khu vực đó, nhưng chỉ từ phân tích đó thôi tôi không thể biết hầu hết mọi người sử dụng nhà ga vào mục đích gì. Tôi muốn biết sự thay đổi về số lượng người sử dụng vào các ngày trong tuần và cuối tuần.

Nữ: Tôi hiểu rồi. Có điểm nào khác mà tôi cần sửa không?

Nam: Ừm, về dự đoán doanh thu của cửa hàng mới, chắc chị đã được yêu cầu xem xét lại vấn đề này trước đó rồi đúng không?

Nữ: À, vâng. Tôi đã sửa rồi.

Nam: Ừ, trong kế hoạch này, đã điều chỉnh dựa trên doanh thu của các cửa hàng xung quanh, nên tôi nghĩ sẽ không có mối lo ngại nào trong cuộc họp tiếp theo đâu.

Nữ: Vâng, cảm ơn anh.

Nam: Về kế hoạch thiết kế nội thất của cửa hàng mới, tôi nghĩ sẽ thảo luận chi tiết hơn trong cuộc họp, nên nếu có thay đổi thì sẽ làm sau.

Nữ: Vâng, tôi hiểu rồi.

Người phụ nữ cần làm gì trước tiên sau đây?

1. Bổ sung dữ liệu về người sử dụng ga Yamakawa

2. Tìm hiểu độ tuổi của cư dân trong khu vực

3. Điều chỉnh lại dự báo doanh thu

4. Thay đổi thiết kế nội thất của cửa

⑤



野外活動で指導者がナイフを作る説明をしています。参加者はこの後、まず何をしますか。

男：今日はこの河原で活動を行います。えー、釘は鉄からできていますので熱を加えると形を変えられます。今日はこの 15 cmほどの大き目の釘を材料としてナイフを作ります。手順は炭に火を付ける。その火で釘を熱する。金づちで何度も叩く。冷やす。研ぐの順です。この順番で作業を進めます。金づちで叩くには安定感のある平らの石が不可欠です。河原でちょうどいいものを見つけてください。釘を熱し始めると火のそばから離れられませんので事前に用意しておきます。準備が出来次第、炭に火をつけます。あと、釘を叩く前には保護メガネを忘れずにつけてください。

参加者はこの後、まず何をしますか。

1. 炭に火をつける
2. かなづちでくぎをたたく
3. 平らな石を探す
4. 保護メガネをつける



Trong một hoạt động ngoài trời, người hướng dẫn đang giải thích cách làm một con dao. Sau đó, các người tham gia cần phải làm gì trước tiên?

Người hướng dẫn: Hôm nay chúng ta sẽ thực hiện hoạt động tại bãi sông này. Được rồi, đinh làm bằng sắt, và khi thêm nhiệt, chúng ta có thể thay đổi hình dạng của nó. Hôm nay, chúng ta sẽ làm dao từ một cái đinh lớn khoảng 15 cm. Các bước là: đốt than, làm nóng đinh bằng ngọn lửa, dùng búa để đập nhiều lần, làm nguội, và mài. Chúng ta sẽ tiến hành theo thứ tự này. Để đập đinh bằng búa, cần có một viên đá phẳng và ổn định. Hãy tìm một viên đá phù hợp ở bãi sông. Khi bắt đầu làm nóng đinh, bạn sẽ không thể rời khỏi ngọn lửa, vì vậy hãy chuẩn bị sẵn. Khi đã chuẩn bị xong, chúng ta sẽ đốt than. Ngoài ra, đừng quên đeo kính bảo hộ trước khi đập đinh.

Các người tham gia cần làm gì trước tiên sau đây?

1. Đốt than
2. Đập đỉnh bằng búa
3. Tìm một hòn đá phẳng
4. Đeo kính bảo hộ

問題 2

①



女の人と男の人が星空観賞会について話しています。男の人はこの観賞会について何が心配だと言っていますか。

女：野村さん。野村さんが企画してくれた星空観賞会、今度の土曜日ですよね？

子供と一緒に参加します。よろしくお願いします。

男：こちらこそ。会場の西山公園、ちょっと遠いけど星がよく見えるよ。ただ今回、子供と大人合わせて 30 人ぐらい集まるんだけど、いつもより少し多くて・・・。

女：そうですか。西山公園って広いんですか？

男：うん、割と広いよ。自分の天体望遠鏡 2 台持ってくんだけどね。みんなが公平に覗けるようにもう 1 台欲しいから仲間に頼んでるんだけど、まだ返事が来なくてハラハラしてるんだ。

女：参加人数が多くなるといろいろ大変なんですね。望遠鏡はこないだ買ったって言ってた最新のを持っていくんですか？

男：うん、1 台はそれ。使いこなせるようになるか心配してたんだけど、操作自体は前から持ってるのとほぼ変わらなかったよ。

女：そうなんですね。野村さんの星空解説、楽しみにしてます。

男：うん、今回はお子さん多いから子供にもわかるように解説するね。

男の人はこの観賞会について何が心配だと言っていますか。

1. 広い場所が確保できるか
2. 機材の数を十分にそろえられるか
3. 新しいぼうえんきょうを使いこなせるか
4. 星座をわかりやすく解説できるか



Người phụ nữ và người đàn ông đang nói chuyện về buổi ngắm sao. Người đàn ông lo lắng điều gì về buổi ngắm sao này?

Nữ: Nomura san. Buổi ngắm sao mà anh đã dự định tổ chức sẽ diễn ra vào thứ Bảy tuần này phải không? Tôi sẽ tham gia cùng với con tôi. Rất mong được giúp đỡ.

Nam: Chính tôi mới là người nên nói vậy. Công viên Nishiyama là nơi tổ chức sự kiện, hơi xa một chút nhưng ngắm sao ở đó rất tốt. Tuy nhiên, lần này có khoảng 30 người tham gia, bao gồm cả trẻ em và người lớn, nhiều hơn một chút so với thường lệ...

Nữ: Vậy à. Công viên Nishiyama thì rộng phải không?

Nam: Ừ, khá rộng đấy. Tôi sẽ mang theo hai chiếc kính viễn vọng thiên văn của mình. Tôi muốn có thêm một cái nữa để mọi người đều có thể quan sát công bằng nên tôi đã nhờ một người bạn, nhưng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi và đang cảm thấy lo lắng.

Nữ: Khi số lượng người tham gia nhiều hơn thì sẽ có nhiều điều phải lo lắng hơn. Anh sẽ mang theo chiếc kính viễn vọng mới nhất mà anh đã nói vừa mới mua gần đây phải không?

Nam: Vâng, một trong số đó là chiếc đó. Tôi đã lo lắng không biết liệu mình có sử dụng thành thạo được nó không, nhưng các thao tác cơ bản của nó gần như không khác gì so với chiếc mà tôi đã có từ trước.

Nữ: Vậy à. Tôi rất mong chờ phần giải thích về bầu trời đêm của anh Nomura.

Nam: Vâng, lần này có nhiều trẻ em nên tôi sẽ giải thích sao cho các bé cũng hiểu được nhé.

Người đàn ông lo lắng điều gì về buổi ngắm sao này?

1. Có đảm bảo được không gian rộng rãi không
2. Có thể chuẩn bị đủ số lượng thiết bị không
3. Có thể sử dụng thành thạo kính viễn vọng mới không
4. Có thể giải thích các chòm sao một cách dễ hiểu không

②



商店街にある店の経営者の集まりで女の人と男の人が話しています。男の人は何を
したことで若い職人の意欲を引き出せたと言っていますか。

女：本田さん。こないだ本田さんのお店にケーキを買いに行って、キッチンの様子が
見えたんですけど若い職人さんたち、すごく生き生き仕事してますね。

男：ああ、ありがとうございます。うちの店、月替わりで季節のケーキを作って
でしょ。あれのアイデア出すところから、仕入れ、製造まで全部若手の
スタッフにやってもらうようにしたんです。女：へえー。

男：それが励みになったみたいだね。ずっと材料の下準備や道具の片づけを主にして
もらってたんだけど、そればかりだと単調すぎてやりがいを感じられなかった
みたいなんですよ。

女：本当はそういう基本的な仕事こそ大切なんですけどね。

男：そうそう。まあ、開発をやるようになって責任感も出てきました。いいケーキに
仕上げるために基本的なことも以前より丁寧にするようになりましたよ。
わからないことは先輩の職人にアドバイスもらったりしながら。

女：先輩の職人にとってもいい勉強になりますね。

男：はい。季節のケーキの売り上げも少しずつ伸びてきてるし、みんなの給料にも
反映してあげないって考えているところです。

男の人は何をしたことで若い職人の意欲を引き出せたと言っていますか。

1. 商品の開発を任せたこと
2. 基本的な仕事の大切さを理解してもらったこと
3. せんぱいとチームを組ませたこと
4. 給料を上げたこと



Tại cuộc họp của các chủ cửa hàng ở khu chợ, một người phụ nữ và một người đàn ông
đang nói chuyện. Người đàn ông nói rằng ông đã làm gì để khơi dậy ý chí của những người
thợ trẻ?

Nữ: Honda san, hôm trước tôi đã đến cửa hàng của anh để mua bánh, tôi có nhìn thấy

cảnh trong bếp, những người thợ trẻ làm việc rất nhiệt huyết và năng động nhỉ.

Nam: À, cảm ơn chị. Cửa hàng của chúng tôi làm những chiếc bánh theo mùa và thay đổi mỗi tháng. Tôi đã để cho các nhân viên trẻ phụ trách từ việc đưa ra ý tưởng, mua sắm nguyên liệu, cho đến sản xuất hoàn toàn.

Nữ:Ồ, thế à.

Nam: Có vẻ điều đó đã trở thành động lực cho họ. Trước đây, họ chủ yếu làm những công việc chuẩn bị nguyên liệu và dọn dẹp dụng cụ, nhưng nếu chỉ làm những việc đó thì cảm giác đơn điệu quá và có vẻ như không cảm thấy có động lực.

Nữ: Thực ra, chính những công việc cơ bản như vậy mới thực sự quan trọng.

Nam: Đúng vậy. À, từ khi bắt đầu làm công việc phát triển tôi cũng đã cảm thấy có trách nhiệm hơn. Để hoàn thiện những chiếc bánh ngon hơn, họ đã bắt đầu làm những việc cơ bản một cách cẩn thận hơn so với trước đây. Những gì chưa hiểu thì họ cũng nhận được lời khuyên từ các thợ có kinh nghiệm hơn.

Nữ: Đối với các thợ có kinh nghiệm hơn cũng là một cơ hội học hỏi tốt.

Nam: Vâng. Doanh thu từ các loại bánh theo mùa cũng đang dần tăng lên, vì vậy tôi đang nghĩ rằng cần phải phản ánh điều đó vào mức lương của mọi người.

Người đàn ông nói rằng ông đã làm gì để khơi dậy ý chí của những người thợ trẻ?

1. Việc giao nhiệm vụ phát triển sản phẩm

2. Việc làm cho họ hiểu tầm quan trọng của công việc cơ bản

3. Việc cho họ làm việc theo nhóm với các tiền bối

4. Việc tăng lương cho họ

③



講演会でスポーツ指導の専門家が話しています。専門家は子供へのスポーツの指導で大切なことは何だと言っていますか。

女：プロのスポーツ選手には、幼少の頃からスポーツに打ち込んできたという人が少なくありません。そして、プロのスポーツ選手に憧れて野球やサッカーを始める子供たちも実際多いですね。将来プロになることを本気で目指し、小さい頃から必死に努力をする子供もいます。ですが、一方で体が未発達段階で過度な練習を行うことで怪我をし、苦しむ子供も多いんです。厳しい練習を乗り越えてこそ、栄冠を得られるのも確かですが、その練習は成長に応じたものでなければなりません。指導者や周囲の大人たちがそれをよく理解することが求められています。

専門家は子供へのスポーツの指導で大切なことは何だと言っていますか。

1. なるべく小さいときから始めさせること
2. 憧れの選手を目標とさせること
3. けがを乗り越えさせること
4. 体の発達に合った練習をさせること



Tại buổi thuyết trình, có một chuyên gia về huấn luyện thể thao đang nói chuyện. Chuyên gia nói rằng điều quan trọng trong việc huấn luyện thể thao cho trẻ em là gì?

Nữ: Trong số các vận động viên chuyên nghiệp, không ít người đã cống hiến cho thể thao từ khi còn nhỏ. Ngoài ra, thực tế cũng có rất nhiều trẻ em bắt đầu chơi bóng chày hay bóng đá vì ngưỡng mộ các vận động viên chuyên nghiệp. Cũng có những đứa trẻ thực sự đặt mục tiêu trở thành vận động viên chuyên nghiệp trong tương lai và nỗ lực hết mình từ khi còn nhỏ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng có rất nhiều trẻ em bị chấn thương và chịu nhiều đau đớn do thực hiện các bài tập quá mức khi cơ thể còn chưa phát triển. Việc vượt qua những buổi tập luyện khắc nghiệt để giành được vinh quang là điều không thể phủ nhận, nhưng những bài tập đó cần phải phù hợp với sự phát triển của trẻ. Điều quan trọng là các huấn luyện viên và người lớn xung quanh phải hiểu rõ điều này.

Chuyên gia này cho rằng điều gì là quan trọng nhất khi huấn luyện thể thao cho trẻ em?

1. Cho trẻ bắt đầu tập luyện càng sớm càng tốt
2. Để trẻ coi các vận động viên thần tượng làm mục tiêu phấn đấu
3. Để trẻ vượt qua chấn thương
4. Cho trẻ tập luyện phù hợp với sự phát triển của cơ thể

④



テレビでアナウンサーの男の人がある図書館の館長にインタビューしています。

館長はこの図書館にしかない特徴は何だと言っていますか。

男：今日は新しくできた図書館に来ています。館長の吉田さんです。こちらの図書館、立派な石の壁ですね。

女：はい。この図書館は地域の歴史を尊重し、歴史的価値のある建物の壁を利用しました。新しい図書館に古い建物の一部を使うというのはこれまで他にはない特色なんですよ。

男：素敵ですね。入口入ってすぐに貸し出しの機械があるんですね

女：ええ、最近導入している図書館も多いですが、当館でも最新のものを導入しました。このおかげで本の貸し出し、返却が大変スムーズです。

男：ところで館内はとても明るいですね。

女：ええ、壁に小さな窓を多く作り、外からの光を広く取り入れる工夫がしてあります。この地域は冬は雪がよく降るので室内が暗くなりがちですが、冬でも室内が明るくなり、その結果、電力の使用がとても少なくなっています。この窓の仕組みは他の雪の多い地域の図書館を参考にしました。

男：そうなんですね。

女：はい。それから市内の他の図書館と同様、館内はベビーカーや車椅子でも通行できるように段差をなくし、全ての方が利用しやすい設計となっております。

館長はこの図書館にしかない特徴は何だと言っていますか。

1. 歴史のある建物の活用

2. 最新の自動貸し出しシステム

3. 外の光を広く取り入れられる窓

4. 段差がない設計



Trên truyền hình, một nam phát thanh viên đang phỏng vấn một người phụ nữ là giám đốc của một thư viện.

Nam: Hôm nay, tôi đang có mặt tại một thư viện mới xây dựng. Đây là giám đốc của thư viện, bà Yoshida. Bức tường đá của thư viện này thật ấn tượng.

Nữ: Vâng. Thư viện này tôn trọng lịch sử của khu vực và đã sử dụng lại bức tường của một tòa nhà có giá trị lịch sử. Việc sử dụng một phần của tòa nhà cũ trong thư viện mới là một đặc điểm độc đáo mà chưa có nơi nào khác thực hiện.

Nam: Thật tuyệt vời. Ngay khi vào cửa, tôi thấy có một máy mượn sách tự động.

Nữ: Đúng vậy, hiện nay có nhiều thư viện cũng đã áp dụng hệ thống này, và chúng tôi cũng đã lắp đặt những thiết bị mới nhất. Nhờ vậy, việc mượn và trả sách trở nên rất thuận tiện.

Nam: Nhân tiện, bên trong thư viện rất sáng sủa.

Nữ: Vâng, chúng tôi đã làm nhiều cửa sổ nhỏ trên tường để tận dụng ánh sáng từ bên ngoài. Khu vực này vào mùa đông thường có tuyết rơi nhiều, khiến bên trong trở nên tối, nhưng nhờ có những cửa sổ này, ngay cả vào mùa đông, bên trong vẫn rất sáng và việc sử dụng điện cũng được giảm thiểu. Hệ thống cửa sổ này đã được tham khảo từ các thư viện ở những khu vực tuyết nhiều khác.

Nam: Tôi hiểu rồi.

Nữ: Đúng vậy. Ngoài ra, giống như các thư viện khác trong thành phố, chúng tôi đã thiết kế không có bậc thang để xe đẩy trẻ em và xe lăn có thể dễ dàng di chuyển, tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả mọi người sử dụng.

Giám đốc thư viện đã nói rằng đặc điểm độc đáo chỉ có ở thư viện này là gì?

1. Sử dụng tòa nhà có lịch sử
2. Hệ thống mượn sách tự động mới nhất
3. Cửa sổ tận dụng ánh sáng từ bên ngoài
4. Thiết kế không có bậc thang

⑤



会社の会議で男の人が開発中の商品について話しています。男の人は何を提案していますか。

男：チョコレート菓子の試作品ですが、先週、モニター調査を行い、計50名に試食してもらい、感想を聞きました。味については甘すぎると言う人と甘さにハマる、やめられなくなるという人が半々でした。甘さが特徴の商品ですし、賛否が拮抗するくらいの方が話題にはなるのかなと思います。価格の設定は味の評価が高かった人はほぼ全員が妥当と答えました。原価も考えると適当だと思います。商品名の「アーマン」は記憶に残りにくいという声がありました。宣伝の仕方次第ではありますが、変更を検討した方がよさそうです。

男の人は何を提案していますか。

1. 甘さを抑えた味に変えること
2. 価格を下げること
3. 商品名を考え直すこと
4. せんでんのしかたを変えること



Trong một cuộc họp công ty, một người đàn ông đang nói về sản phẩm đang được phát triển.

Người đàn ông đang đề xuất điều gì?

Nam: Về mẫu thử của món kẹo sô-cô-la, tuần trước chúng tôi đã tiến hành khảo sát với 50 người và cho họ thử sản phẩm, sau đó lắng nghe ý kiến của họ. Về vị của sản phẩm, có một nửa số người nói rằng nó quá ngọt, trong khi nửa còn lại thì lại nói rằng họ rất thích độ ngọt này và không thể ngừng ăn được. Vì độ ngọt là đặc trưng của sản phẩm này, nên tôi nghĩ việc có ý kiến trái chiều như vậy có thể tạo ra sự chú ý. Về giá cả, hầu hết những người đánh giá cao hương vị đều nói rằng giá cả hợp lý. Xét về chi phí sản xuất thì tôi cũng thấy giá đó là hợp lý. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng tên sản phẩm "Aaman" khó nhớ. Tùy vào cách quảng bá, nhưng tôi nghĩ chúng ta nên xem xét việc thay đổi tên sản phẩm.

Người đàn ông đang đề xuất điều gì?

1. Thay đổi hương vị để bớt ngọt hơn
2. Giảm giá sản phẩm
3. Xem xét lại tên sản phẩm
4. Thay đổi cách quảng bá

⑥



大学で経済学の先生が話しています。先生はこの授業で何を学ぶと言っていますか。

男：経済学では、需要と供給における貨幣価値の変化など、お金の動きだけではなく、例えば、政治的・社会的な側面との関連性なども研究されています。特に世界情勢や政治的な判断はその国の経済に大きな影響を与えるため、とても重要なテーマです。その一方で、個人の行動が経済に及ぼす影響についても注目されるようになってきました。人は一体どのようなことを考えながら消費活動を行っているのでしょうか。行動の根源的な動機となる欲求や願望、価値観といった心の動きが経済にどう関わるか考える必要があります。この授業では、その点に着目し、勉強していきたいと思えます。

先生はこの授業で何を学ぶと言っていますか。

1. かへいの役割の変化
2. 世界全体の経済の動き
3. 国の政治的判断と経済の関係
4. 人の心理が消費活動に与える影響



Tại trường đại học, một giáo sư kinh tế học đang nói chuyện. Giáo sư nói rằng chúng ta sẽ học điều gì trong bài giảng này?

Nam: Trong kinh tế học, không chỉ nghiên cứu về sự thay đổi giá trị tiền tệ trong quan hệ cung cầu hay sự chuyển động của tiền bạc, mà còn nghiên cứu về mối liên hệ với các khía cạnh chính trị và xã hội. Đặc biệt, tình hình thế giới và các quyết định chính trị có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của một quốc gia, nên đây là một chủ đề rất quan trọng. Đồng thời, sự tác động của hành vi cá nhân đến kinh tế cũng đang thu hút sự chú ý. Con người suy nghĩ gì khi thực hiện các hoạt động tiêu dùng? Chúng ta cần suy nghĩ về việc những động lực, mong muốn và giá trị tâm lý nào là động lực căn bản cho hành vi này, và chúng ảnh hưởng đến kinh tế như thế nào. Trong bài giảng này, tôi muốn tập trung vào điểm đó và cùng nhau nghiên cứu.

Giáo sư nói rằng chúng ta sẽ học điều gì trong bài giảng này?

1. Sự thay đổi vai trò của tiền tệ
2. Sự chuyển động của nền kinh tế toàn cầu
3. Mối quan hệ giữa các quyết định chính trị của quốc gia và kinh tế
4. Ảnh hưởng của tâm lý con người đối với hoạt động tiêu dùng

問題 3

①



女の人と男の人が話しています。

女：中田さん、今年町内会の役員やってるんですか？この間の街の夏祭りで係を
やりましたよね？

男：うん、そう。町のゴミ拾い活動とか防災訓練とか、他の役員の人々と協力して
進めているよ。町について新しい発見があるし、それまで知らなかったような
人とも話せるようになるからいい刺激になってるよ。

女：そうですか。

男：新しいマンションが増えてる地域なんかでは前より近所付き合いは
減っちゃったって聞くけどね。この辺はみんな町内会の活動にも協力的だよ。
夏祭り、木村さん家族で来てたよね？

女：はい、賑わってましたね。

男：あれもポスター貼ったり、会場の準備したり、いろいろ町内会でやって。
まあ、苦労することもあるんだけど来てくれた人たちが喜んでくれるとやっぱり
うれしいんだよね。

男の人は何について話していますか？

1. 町内会の役員のやりがい
2. 町内会の祭りの面白さ
3. 町内の人々の交流の減少
4. 町内会での新しい取り組み



Người phụ nữ và người đàn ông đang trò chuyện.

Nữ: Nakata san, năm nay anh đang làm ủy viên của hội đồng khu phố à? Gần đây anh đã tham gia vào công việc tổ chức lễ hội mùa hè của khu phố, đúng không?

Nam: Ủ, đúng vậy. Tôi đang phối hợp với các ủy viên khác để tiến hành các hoạt động như thu gom rác của khu phố và các buổi diễn tập phòng chống thiên tai. Tôi thấy thật là kích thích khi khám phá được những điều mới mẻ về khu phố và có thể trò chuyện với những người mà trước đây tôi chưa từng biết đến.

Nữ: Vậy à.

Nam: Tôi nghe nói ở những khu vực có nhiều chung cư mới, quan hệ láng giềng không còn như trước nữa. Nhưng ở đây, mọi người vẫn rất hợp tác với các hoạt động của hội đồng khu phố. Gia đình chị Kimura đã đến lễ hội mùa hè, đúng không?

Nữ: Vâng, rất náo nhiệt.

Nam: Tất cả công việc như dán poster, chuẩn bị địa điểm, đều do hội đồng khu phố đảm nhận. Mặc dù có lúc gặp khó khăn, nhưng khi thấy mọi người đến vui vẻ như vậy, tôi thật sự cảm thấy vui.

Người đàn ông đang nói về điều gì?

1. Sự đáng giá của việc làm ủy viên hội đồng khu phố
2. Sự thú vị của lễ hội khu phố
3. Sự giảm sút giao lưu giữa cư dân khu phố
4. Các sáng kiến mới trong hội đồng khu phố

②



テレビで旅館の社長が話しています。

女：地方によっていろいろな方言が話されています。しかし、観光業、特に地元以外のお客様が多い旅館やホテルなどでは方言の使用を控えるというところも多いです。私どもの旅館では、以前から接客時にお客様に楽しんでいただくためにこの地方の方言を使っていますが、方言は暖かい感じがすると好評です。ただ、方言だとお客様に通じない時もあり、言い換えたりするなど工夫が必要ですが、様々な方に方言を楽しんでいただきたいですね。

社長は方言についてどのように考えていますか。

1. 方言の使用は客へのもてなしの1つだ
2. 客に対して方言の使用は控えるべきだ
3. 客の出身地の方言で話したい
4. 客にこの地方の方言を使ってもらいたい



Trên truyền hình, một nữ giám đốc của một nhà trọ đang nói chuyện.

Nữ: Ở các vùng khác nhau, có rất nhiều phương ngữ được sử dụng. Tuy nhiên, trong ngành du lịch, đặc biệt là ở các nhà trọ hay khách sạn có nhiều khách hàng đến từ ngoài địa phương, nhiều nơi hạn chế sử dụng phương ngữ. Tại nhà trọ của chúng tôi, từ trước đến nay, chúng tôi vẫn sử dụng phương ngữ của địa phương khi phục vụ khách hàng để mang lại niềm vui cho họ, và điều này đã được đánh giá cao vì phương ngữ mang lại cảm giác ấm áp. Tuy nhiên, có lúc khách hàng không hiểu phương ngữ, nên cần phải linh hoạt thay đổi cách diễn đạt, nhưng tôi muốn nhiều người có thể thưởng thức phương ngữ này.

Nữ giám đốc nghĩ gì về phương ngữ?

1. Sử dụng phương ngữ là một phần của sự hiếu khách dành cho khách hàng.
2. Nên hạn chế sử dụng phương ngữ đối với khách hàng.
3. Muốn nói chuyện với khách hàng bằng phương ngữ của quê hương họ.
4. Muốn khách hàng sử dụng phương ngữ của vùng này.

③



テレビでアナウンサーの女の人がボクシングの選手にインタビューしています。

女：ボクシングの山下選手に伺います。昨日の試合は残念でしたが、ご本人としてはいかがでしたか

男：そうですね。初めは相手選手からの連続のパンチがすごかったんですけど、応援してくれてるみんなに自分の倒れる姿を絶対見せたくないと思って踏ん張りました。

女：最後までよく耐えましたね。

男：結果、審判の判定で敗れはしましたが、いくつかいいパンチも当たりましたし、最後まで攻める姿勢は貫けたんじゃないかと思っています。

女：地元やジムの練習仲間もたくさん応援に来ていました。山下選手の戦う姿を見て勇気や希望をもらったという方も多いと思います。

男：はい。次の試合も粘り強く、さらに勝ちにつながるよう頑張りたいと思います。皆さん応援ありがとうございました。

選手は昨日の試合についてどうだったと言っていますか。

1. 全く攻めることが出来なかった
2. 最後は諦めてしまった
3. 結果を含め、全てうまくいった
4. 諦めずに戦い抜いた



Trên truyền hình, nữ phát thanh viên đang phỏng vấn một vận động viên quyền anh.

Nữ: Tôi xin hỏi tuyển thủ Yamashita về trận đấu hôm qua. Thật đáng tiếc về kết quả, nhưng bản thân anh cảm thấy thế nào??

Nam: Vâng, đúng vậy. Ban đầu, những cú đấm liên tiếp từ đối thủ thật khủng khiếp, nhưng tôi đã cố gắng hết sức vì không muốn mọi người ủng hộ mình phải chứng kiến cảnh tôi gục ngã.

Nữ: Anh đã chịu đựng rất tốt cho đến cuối cùng.

Nam: Mặc dù cuối cùng tôi đã thua theo phán quyết của trọng tài, nhưng tôi đã tung được

vài cú đấm tốt và giữ được tinh thần tấn công đến phút cuối cùng.

Nữ: Có rất nhiều người từ địa phương và các bạn tập ở phòng tập đến ủng hộ anh. Tôi nghĩ nhiều người đã cảm thấy được truyền cảm hứng và hy vọng khi thấy anh chiến đấu.

Nam: Vâng. Trong trận đấu tiếp theo, tôi sẽ tiếp tục kiên trì và cố gắng để giành chiến thắng. Cảm ơn mọi người đã ủng hộ.

Vận động viên đã nói gì về trận đấu hôm qua?

1. Hoàn toàn không thể tấn công được.
2. Cuối cùng đã từ bỏ.
3. Mọi thứ đều diễn ra tốt đẹp, kể cả kết quả.
4. Chiến đấu đến cùng mà không bỏ cuộc.

④



テレビで農家の人が話しています。

男：うちは梨農家です。この地域で栽培されている梨の品種はどれも甘くてみずみずしいのに加えて、大きさも一般の梨の2倍ぐらいあります。この地域ではどの農園でも土作りにはこだわっています。うちも土作りにもこだわっていますが、それだけでなく、実の1つ1つに栄養が十分に行き渡るように育てています。梨の花が咲いた後、幹から伸びる枝を整えて、枝の先が上向きになるようにしていくんです。そうすると力の養分が上に向かって上がっていくようになって1つ1つの実が多く甘く育つんです。お陰様で消費者の皆様に喜んでいただいています。

農家の人は何について話していますか。

1. 梨を作るようになったきっかけ
2. 品種ごとの梨の特徴
3. 梨を栽培しながら感じる楽しさ
4. いい梨を作るための栽培の工夫



Trên truyền hình, một người nông dân đang nói chuyện.

Nam: Gia đình tôi là nông dân trồng lê. Các giống lê được trồng ở khu vực này đều rất ngọt và mọng nước, thêm vào đó, kích thước của chúng cũng gấp khoảng hai lần lê thông thường. Ở khu vực này, mọi nông trại đều chú trọng đến việc cải tạo đất. Gia đình tôi cũng rất quan tâm đến việc cải tạo đất, nhưng không chỉ vậy, chúng tôi còn chăm sóc để mỗi quả lê đều nhận đủ dưỡng chất. Sau khi hoa lê nở, chúng tôi tỉa cành để đảm bảo các đầu cành hướng lên trên. Làm như vậy, dưỡng chất sẽ di chuyển lên phía trên, giúp mỗi quả lê phát triển ngọt và nhiều hơn. Nhờ vậy, người tiêu dùng rất hài lòng với sản phẩm của chúng tôi.

Người nông dân đang nói về điều gì?

1. Lý do bắt đầu trồng lê
2. Đặc điểm của từng giống lê
3. Niềm vui khi trồng lê
4. Những cách thức để trồng ra quả lê tốt

⑤



市民講座で気象予報士の人が話しています。

男：日本初の天気予報が発表されたのは 1884 年、現在に比べると当時の観測データは限られたもので、予報もかなり大まかなものでした。日本の天気予報が進化したのは 1950 年以降で、54 年には気象レーダーが初めて日本でも完成し、59 年にはコンピューターが導入されました。1970 年代になると、日本全国約 1300 カ所に降水量を計測する機器が設置され、気象衛星を打ち上げられて多くのデータが集まるようになりました。今ではスーパーコンピューターが活躍し、予報の精度も上がりました。それらデータに加えて経験豊かな予報士が過去に得た知識を踏まえ、予報を出しています

気象予報士は主に何について話していますか

1. 天気予報の重要性
2. 天気予報の発展
3. 天気予報の活用
4. 天気予報に必要な知識と経験



Tại một buổi giảng cho người dân, một nhà dự báo thời tiết đang nói chuyện.

Nam: Bản dự báo thời tiết đầu tiên của Nhật Bản được công bố vào năm 1884. So với hiện tại, dữ liệu quan sát khi đó rất hạn chế, và dự báo cũng khá sơ sài. Dự báo thời tiết ở Nhật Bản đã có bước tiến lớn sau năm 1950, với việc radar thời tiết lần đầu tiên được hoàn thành vào năm 1954, và máy tính được đưa vào sử dụng vào năm 1959. Đến những năm 1970, khoảng 1.300 thiết bị đo lượng mưa đã được lắp đặt trên khắp Nhật Bản, và vệ tinh thời tiết cũng được phóng lên, thu thập rất nhiều dữ liệu. Hiện nay, siêu máy tính đang được sử dụng, giúp tăng độ chính xác của dự báo. Bên cạnh những dữ liệu đó, các nhà dự báo thời tiết có kinh nghiệm cũng dựa vào kiến thức thu được từ quá khứ để đưa ra các dự báo.

Nhà dự báo thời tiết chủ yếu nói về điều gì?

1. Tầm quan trọng của dự báo thời tiết
2. Sự phát triển của dự báo thời tiết
3. Ứng dụng của dự báo thời tiết
4. Kiến thức và kinh nghiệm cần thiết cho dự báo thời tiết

問題 4

①



男：あの一山田さん。来週の花見、行くにせよ行かないにせよ連絡してくださいね。

1. 行く場合にだけ連絡するんですね
2. 決まったらお知らせしますね
3. 参加しないほうがいいってことですか？



Nam: Ừ, anh Yamada. Dù anh có đi ngắm hoa anh đào vào tuần sau hay không, hãy liên lạc cho tôi biết nhé.

1. Chỉ cần liên lạc nếu tôi đi thôi, đúng không?
2. Khi nào quyết định xong, tôi sẽ thông báo nhé.
3. Ý anh là tôi không nên tham gia phải không?

②



女：中川くん、料理の腕が上がったんじゃない？

1. わかる？自分でもそう思う
2. 全然上達してない？
3. どうしたら上手になると思う？



Nữ: Nakagawa, kỹ năng nấu ăn của cậu đã tiến bộ phải không?

1. Cậu nhận ra à? Chính mình cũng nghĩ vậy
2. Cậu nghĩ là mình chưa tiến bộ chút nào sao?
3. Cậu nghĩ làm thế nào thì mình mới giỏi lên được?

③



女：佐藤さん、新商品のポスター案見たんですが、うちの会社のイメージにそぐわないんじゃないでしょうか？

1. イメージに合ってるってことで安心しました
2. どのあたりを直せばいいでしょうか？
3. うちの会社らしいポスターですよ



Nữ: Sato san, tôi đã xem bản thiết kế poster cho sản phẩm mới, nhưng tôi cảm thấy nó có thể không phù hợp với hình ảnh của công ty chúng ta.

1. Tôi yên tâm vì nó phù hợp với hình ảnh của công ty.
2. Phần nào cần sửa đổi thì nên chỉnh sửa?
3. Đây là poster thể hiện đúng phong cách của công ty chúng ta, phải không?

④



男：内田さん。青山さんが作ったサークルのチラシ、イラストが趣味っていうだけあるよね。

1. そう、他の人にお願いしてみる？
2. 趣味程度じゃだめか
3. うん、さすがだね



Nam: Uchida san, tờ rơi của câu lạc bộ do anh Aoyama thiết kế, đúng là có vẻ như anh ấy rất đam mê vẽ tranh.

1. Đúng vậy, có cần thử nhờ người khác làm không?
2. Chỉ làm vì sở thích thôi thì không đủ à?
3. Ừ, đúng là rất ấn tượng.

⑤



男：伊藤さん、来週の出張、私の代理で行ってもらうわけにいかないかな？

1. 私、行かせてもらえないんですか？
2. では、気をつけて行ってきてください
3. 来週ですね、可能です



Nam: Ito san, có thể nhờ anh đi công tác thay tôi vào tuần sau được không?

1. Tôi không thể đi được sao?
2. Vậy thì, hãy cẩn thận và đi nhé.
3. Vào tuần sau, được, tôi có thể làm được.

⑥



男：この料理は本当においしいね。どれも本田シェフならではのアイデアが詰まってるよね。

1. 本田シェフじゃなきゃ、思いつかないね
2. 本田シェフには考えられそうにないね
3. 本田シェフでも出せないアイデアだね



Nam: Món ăn ở đây thực sự rất ngon. Mỗi món đều chứa đựng ý tưởng đặc trưng của đầu bếp Honda.

1. Nếu không phải là đầu bếp Honda, chắc chắn sẽ không nghĩ ra được điều này.
2. Đầu bếp Honda có vẻ không thể nghĩ ra được như vậy.
3. Đây là những ý tưởng mà ngay cả đầu bếp Honda cũng không thể đưa ra được.

⑦



女：昨日の天気予報で大雪って言ってくれてたなら今日のイベント中止したんだけど・・・。

1. ここまで降るって言ってませんでしたよね
2. 天気予報が当たって大雪でしたね
3. 言ってた通り、降りませんでしたね



女： Nếu dự báo thời tiết hôm qua đã nói có tuyết lớn, thì tôi đã hủy sự kiện hôm nay rồi...

1. Dự báo không nói là sẽ có tuyết nhiều đến mức này, phải không?
2. Dự báo thời tiết chính xác và đã có tuyết lớn đúng không?
3. Như dự báo nói, không có tuyết rơi phải không?

⑧



男：西川大学との共同研究の話、何ら進展がないようだね。

1. 確かにスムーズに話が進んでいます
2. 全て終わって良かったです
3. 全く意見が合わなくて



Nam: Có vẻ như không có bất kỳ tiến triển nào trong cuộc nghiên cứu hợp tác với Đại học Nishikawa nhỉ.

1. Quả thật, cuộc thảo luận đang tiến triển rất suôn sẻ.
2. Mọi thứ đã hoàn tất, thật tốt.
3. Hoàn toàn không có sự đồng thuận nào.

⑨



男：部長がOKを出さない限り、海外での商品販売は許可されないんだって。

1. 部長、OKしてくれたんだ
2. 部長次第だってこと？
3. 部長の許可はいらないんだね



Nam: Nếu trưởng phòng không đồng ý, việc bán hàng ở nước ngoài sẽ không được phép.

1. Trưởng phòng đã đồng ý rồi à?
2. Có nghĩa là việc này tùy thuộc vào trưởng phòng sao?
3. Không cần sự cho phép của trưởng phòng, phải không?

⑩



男：村田さん、手袋せずに作業するなんて危険極まりないよ。

1. しなくても大丈夫ってことですか？
2. すぐにします。不注意でした
- 3.それほど危険じゃないんですね



Nam: Murata san, làm việc mà không đeo găng tay là cực kỳ nguy hiểm.

1. Có nghĩa là không cần đeo găng tay cũng không sao à?
2. Tôi sẽ đeo găng tay ngay lập tức. Tôi đã bất cẩn.
3. Vậy là không nguy hiểm đến mức đó sao?

⑪



女：展示会で製品が並ぶと我が社のバイクが他社のバイクより劣っているのは否めないね。

1. 品質の差が表れてしまいましたね
2. 改良を重ねた甲斐がありましたね
3. ええ、どこの製品にも負けてないですね



Nữ: Khi các sản phẩm được trưng bày tại triển lãm, không thể phủ nhận rằng xe máy của công ty chúng ta kém hơn so với xe máy của các công ty khác.

1. Sự khác biệt về chất lượng đã được thể hiện rõ ràng.
2. Thật đáng giá với những cải tiến đã thực hiện.
3. Đúng vậy, sản phẩm của chúng ta không thua kém sản phẩm của bất kỳ công ty nào.

問題 5

①



レストランで経営者と従業員 2 人が話しています。

男 1：ここ最近、野菜の値段が高騰していてサラダバーを続けていくのは厳しいんだ。

2 人はどう思う？

女：そうですね。今サラダバーで新鮮野菜のグリーンサラダなどを出していますが、それを減らして比較的価格が安定している冷凍野菜や豆などを使った新しいサラダを出せば話題性もあると思います。

男 2：実際のサラダメニューは調理の人に考えてもらう必要がありますよね。うーん、野菜の値段は不安定ですからここは思い切ってサラダバーを止めることを考えてもいいかもしれません。女：でもランチは特にサラダバーを目当てに来店されるお客様がほとんどですから無くすべきではないと思います。無くしてしまうとお客様が減ると思います。サラダバーの値上げは難しいですか？値上げしてでも継続していくべきだと思いますが・・・。

男 1：私もできれば続けていきたいと思うよ。ただ、このご時世に値上げをするというのねえ・・・。

男 2：でしたら、サラダバーだけでなくメニュー全体を少しずつ値上げするというのはどうでしょうか？それなら 1 つ 1 つは少しの値上げで済むと思いますが・・・。

男 1：うちはただでさえ競合店より高めの価格帯でやっているから、メニュー全体の値上げは・・・。

女：客離れにつながりますよね。

男 1：それは極力避けたいね。うーん、じゃ、調理の人に新しいメニューを考えてもらうことにしよう。大変な時こそ工夫して乗り切るのが大事だね。

このレストランではどうすることにしましたか。

1. サラダバーに出すサラダを 1 部変える
2. サラダバーを廃止する
3. サラダバーを値上げする
4. メニュー全体を値上げする



Tại một nhà hàng, chủ quản lý và hai nhân viên đang nói chuyện.

Nam 1: Gần đây, giá rau củ đang tăng cao, nên việc duy trì quầy salad trở nên rất khó.

Hai người nghĩ sao?

Nữ: Đúng vậy. Hiện tại chúng ta đang phục vụ các loại salad tươi như salad rau xanh tại quầy salad bar. Nhưng nếu chúng ta giảm số lượng này lại và thay vào đó sử dụng rau củ đông lạnh hoặc đậu - những nguyên liệu có giá ổn định hơn - để làm ra các món salad mới, tôi nghĩ rằng điều này cũng có thể tạo ra sự thu hút mới.

Nam 2: Thực tế là chúng ta cần phải nhờ người phụ trách nấu ăn nghĩ ra các món salad mới.

Nhưng giá rau củ không ổn định, nên có lẽ chúng ta nên cân nhắc việc dừng hẳn quầy salad bar

Nữ: Tuy nhiên, hầu hết khách hàng đến nhà hàng vào giờ ăn trưa là vì quầy salad bar, nên tôi nghĩ không nên bỏ nó đi. Nếu bỏ thì có khả năng lượng khách hàng sẽ giảm. Chúng ta có thể tăng giá salad bar được không? Tôi nghĩ rằng dù phải tăng giá, chúng ta vẫn nên tiếp tục duy trì nó.

Nam 1: Tôi cũng muốn tiếp tục duy trì nếu có thể. Nhưng trong thời buổi này, việc tăng giá...

Nam 2: Nếu vậy, tại sao không tăng giá từ từ cho toàn bộ thực đơn thay vì chỉ mỗi quầy salad bar? Điều này có thể chỉ cần tăng nhẹ giá từng món một thôi.

Nam 1: Nhà hàng của chúng ta hiện tại đã có mức giá cao hơn các đối thủ cạnh tranh rồi, nên việc tăng giá toàn bộ thực đơn...

Nữ: Điều đó có thể dẫn đến việc mất khách.

Nam 1: Điều đó tôi muốn tránh bằng mọi giá. Hừm, vậy thì chúng ta sẽ nhờ bộ phận bếp nghĩ ra thực đơn mới. Trong những lúc khó khăn thế này, điều quan trọng là phải tìm cách vượt qua.

Nhà hàng đã quyết định làm gì?

1. Thay đổi một phần các món salad được phục vụ tại quầy salad
2. Bỏ quầy salad bar
3. Tăng giá quầy salad
4. Tăng giá toàn bộ thực đơn

②



テレビで書店の紹介を聞いて男の学生と女の学生が話しています。

女1：今日は「本の町」と言われる東町をご紹介します。東町には 50 店近い書店が並んでいますが、その中から個性的な書店を 4 つをご紹介します。まずは島田書店。動物や植物に関する本を扱う店です。200 年も前にヨーロッパで印刷された貴重な図鑑もあるそうですよ。森山書店は児童向けの書籍を扱う専門店です。日本の絵本や児童文学だけでなく、海外の作品も充実しています。南ブックスは地図の専門店です。古い地図も扱っていて江戸時代のも町並みを描いた歴史的に貴重な資料を最近入手したそうです。そして北の輪ブックスは芸術、ファッション、写真などアートに関する書籍を販売していて、とりわけ海外の書籍の品揃えは抜群です。

男：東町、噂には聞いてたけど、いろんな本屋があるんだね。僕、探してる本があるんだけど、今紹介されてた店に行けば見つかるかも。今度の週末、一緒に行かない？

女2：いいよ。鈴木さんが探してる本ってアートの本？鈴木さんたくさん持ってるよね？

男：ああ、今探してるのは草花の専門書なんだ。まだ写真がなかった時代に作られたもので草花の絵がアートとしても評価されてるんだよ。古い図鑑があるって言ってたしその店に行ってみたいと思って。

女2：そうなんだ。私も行きたい店があるんだけど、いい？つい最近、児童図書を見に東町まで行ったんだけど、その時は地図の店に江戸時代の資料が入ったなんて知らなかったからさっきの紹介聞いてそっちにも寄ればよかったって思ったんだ。

男：そうなんだ。いいよ。

質問 1：

男の学生はどの店に行きたいと言っていますか。

- | | |
|------------|-----------|
| 1. 島田書店 | 2. 森山書店 |
| 3. ミナミブックス | 4. 北川ブックス |

質問 2 :

女の学生はどの店に行きたいと言っていますか。

1. 島田書店

2. 森山書店

3. ミナミブックス

4. 北川ブックス



Nam sinh và nữ sinh đang nói chuyện sau khi nghe giới thiệu về các cửa hàng sách trên truyền hình?

Nữ 1: Hôm nay, tôi sẽ giới thiệu về Higashi-cho, nơi được gọi là "thị trấn của sách." Ở Higashi-cho có gần 50 cửa hàng sách, và trong số đó, chúng tôi sẽ giới thiệu 4 cửa hàng sách độc đáo. Đầu tiên là Shimada Shoten, một cửa hàng bán các sách liên quan đến động vật và thực vật. Nghe nói ở đây cũng có cả những tập atlas quý giá được in ấn ở châu Âu cách đây 200 năm. Moriyama Shoten là một cửa hàng chuyên về sách dành cho thiếu nhi. Không chỉ có văn học thiếu nhi và truyện tranh Nhật Bản, mà còn có rất nhiều tác phẩm từ nước ngoài. Minami Books là một cửa hàng chuyên về bản đồ. Cửa hàng này cũng bán cả các bản đồ cũ, và gần đây họ đã thu thập được các tài liệu lịch sử quý giá về lại cảnh quan thị trấn từ thời Edo. Và cuối cùng là Kita no Wa Books, nơi bán các sách liên quan đến nghệ thuật, thời trang và nhiếp ảnh, đặc biệt nhất là, cửa hàng này nổi bật với sự đa dạng của các đầu sách nước ngoài.

Nam: Higashimachi, tôi đã nghe tin đồn về nơi này rồi, có rất nhiều cửa hàng sách khác nhau nhỉ. Tôi đang tìm một cuốn sách, có lẽ nếu đến những cửa hàng vừa được giới thiệu thì tôi có thể tìm thấy cuốn sách. Cuối tuần này đi cùng nhau không?

Nữ 2: Được thôi. Cuốn sách mà Suzuki-san đang tìm có phải là sách về nghệ thuật không? Suzuki-san có nhiều lắm phải không nhỉ?

Nam: À, lần này tôi đang tìm một cuốn sách chuyên về hoa cỏ. Nó được tạo ra vào thời kỳ chưa có ảnh chụp, nên các bức tranh về hoa cỏ trong đó được đánh giá rất cao về mặt nghệ thuật. Vì cửa hàng đó có nói rằng họ có những tập atlas cũ, nên tôi muốn thử đến cửa hàng đó xem.

Nữ 2: Vâng à. Tôi cũng muốn đến một cửa hàng khác nữa, được chứ? Gần đây, tôi đã đến Higashimachi để xem sách thiếu nhi, nhưng lúc đó tôi không biết rằng ở cửa hàng bản đồ có tài liệu từ thời Edo, nên khi nghe giới thiệu lúc này, tôi nghĩ giá mà lúc đó ghé qua thì tốt biết bao?

Nam: Vậy sao, không vấn đề gì đâu.

Câu hỏi 1: Nam sinh nói muốn đi đến cửa hàng nào?

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. Shimada Shoten | 2. Moriyama Shoten |
| 3. Minami Books | 4. Kitagawa Books |

Câu hỏi 2: Nữ sinh nói muốn đi đến cửa hàng nào?

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. Shimada Shoten | 2. Moriyama Shoten |
| 3. Minami Books | 4. Kitagawa Books |